



Sở Tư pháp
27.08.2020
18:18:37
+07:00



86

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 923/QĐ-UB

Tuyên Quang, ngày 8 tháng 8 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc quy định giá cước vận chuyển hành khách
ngoại tỉnh, nội tỉnh bằng ô tô.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Quyết định số: 137/HĐBT ngày 27/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về quản lý giá; Căn cứ Thông tư số: 04/TT-LB BVGCP-BGTVT ngày 26/7/1995 của liên Bộ: Ban vật giá Chính phủ - Bộ Giao thông-Vận tải quy định về quản lý giá cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông báo số: 1043 TB/ĐBVN-VT ngày 21/6/1999 về kết quả Hội nghị hiệp thương giá cước vận chuyển hành khách liên tỉnh, giá các dịch vụ bến xe liên tỉnh và quản lý tuyến vận tải hành khách khu vực phía bắc;

Căn cứ Thông báo số: 34/TB-UB ngày 11/6/1999 của UBND tỉnh về “Giải quyết một số vấn đề tồn tại của ngành Giao thông-Vận tải”;

Xét đề nghị của liên Sở: Sở Tài chính - Vật giá và Sở Giao thông vận tải tại tờ trình số 711/TT-LN ngày 25/11/1999 về việc “Quyết định giá cước vận chuyển hành khách nội tỉnh” và tờ trình số 746/TT-LN ngày 10/8/2000 về việc “Quyết định giá cước vận chuyển hành khách một số tuyến đường liên tỉnh và giá cước vận chuyển hành khách một số tuyến đường nội tỉnh, nội huyện”,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này bảng cước vận chuyển hành khách ngoại tỉnh và nội tỉnh bằng ô tô.

Mức cước quy định nêu trên được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đối với tất cả các thành phần kinh tế tham gia hoạt động vận chuyển hành



THE SECRETARY OF THE ARMY
WASHINGTON, D. C.

OFFICE OF THE SECRETARY
WASHINGTON, D. C.

TO THE SECRETARY OF THE ARMY

FROM THE SECRETARY OF THE ARMY

RE: [Illegible text]

DATE: [Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

[Illegible text]

khách bằng phương tiện ô tô. Là cơ sở pháp lý trong quản lý Nhà nước về Giao thông-Vận tải đường bộ, quản lý hoạt động của các bến xe và quản lý giá cước vận chuyển hành khách bằng đường bộ.

Điều 2: Giao trách nhiệm cho:

- Giám đốc Sở Tài chính- Vật giá chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Thuế và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và Quyết định này của UBND tỉnh để hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các thành phần kinh tế tham gia hoạt động vận chuyển hành khách bằng ô tô trên địa bàn tỉnh.

- Giám đốc Sở Giao thông vận tải căn cứ quy định hiện hành của tỉnh thông báo từng tuyến đường và mức cước vận chuyển hành khách của từng tuyến theo Quyết định này của UBND tỉnh đến các cơ quan, đơn vị có liên quan và toàn thể nhân dân biết để chấp hành và tham gia quản lý.

Điều 3: Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính- Vật giá, Giám đốc Sở Giao thông - Vận tải, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Công ty cổ phần vận tải ô tô, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các chủ phương tiện tham gia vận chuyển hành khách bằng ô tô trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định trước đây của UBND tỉnh về cước vận chuyển hành khách bằng ô tô trái với Quyết định này đều hết hiệu lực thi hành./.

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

**K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Quang

Nơi nhận

Thường trực Tỉnh ủy.	Báo
Thường trực HĐND tỉnh.	cáo
CT và các PCT UBND tỉnh.	
Chánh, Phó VP UBND tỉnh	
UBND các huyện, thị xã	
Như điều 3: Thi hành.	
Các đ/c Chuyên viên.	
Lưu: VT.	

— 50 bản

**PHU LUC SỐ 1: GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH TRÊN
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN TỈNH,**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 923/QĐ-UB ngày 18/8/2000
của UBND tỉnh).

SỐ TT	TUYẾN ĐƯỜNG	CỰ LY (Km)	GIÁ VÉ (Đồng/hành khách)
1	Tuyên Quang - Hà Nội	165	24.000
2	Tuyên Quang - Hà Đông	176	24.000
3	Tuyên Quang - Thái Bình	274	36.000
4	Tuyên Quang - Nam Định	255	31.000
5	Tuyên Quang - Ninh Bình	258	33.000

VĂN THƯ LƯU
ẢN

GHI CHÚ:

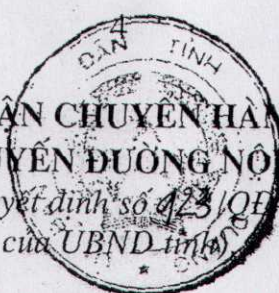
1- Mức giá trên đã bao gồm phí bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và thuế giá trị gia tăng.

2- Đối với cước xe đạp, xe máy và hàng hoá:

- Xe máy: Bằng giá vé 01 hành khách đi xe cùng tuyến đường.
- Xe đạp: Bằng 1/3 giá vé hành khách đi xe cùng tuyến đường.
- Hàng hoá:
 - + Dưới 10 Kg: Không tính cước.
 - + Trên 10 Kg: Mức cước là 200đ/100Kg/Km.

**PHU LUC SỐ 2: GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH TRÊN
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 423/QĐ-UB ngày 18/8/2000
của UBND tỉnh)



SỐ TT	TUYẾN ĐƯỜNG	CỰ LY (Km)	GIÁ VÉ (Đồng/hành khách)
1	Tuyên Quang - Sơn Dương	30	5.000
2	Tuyên Quang - Hàm Yên	42	6.500
3	Tuyên Quang - Chiêm Hoá	68	10.500
4	Tuyên Quang - Na Hang	111	16.000
5	Tuyên Quang - Thượng Lâm (NH)	136	21.000
6	Tuyên Quang - Đầm Hồng (CH)	78	12.000
7	Tuyên Quang - Thổ Bình (CH)	106	16.000
8	Tuyên Quang - Trung Sơn (YS)	35	7.000
9	Tuyên Quang - Xuân Vân (YS)	23	4.500
10	Tuyên Quang - Tân Trào (SD)	35	7.000
11	Tuyên Quang - Kim Xuyên (SD)	80	13.000

RÚT TUYÊN
SAC

GHI CHÚ:

1- Mức giá trên đã bao gồm phí bảo hiểm hành khách và thuế giá trị gia tăng.

2- Đối với cước xe đạp, xe máy và hàng hoá:

- Xe máy: Bằng giá vé 01 hành khách đi xe cùng tuyến đường.
- Xe đạp: Bằng 1/3 giá vé hành khách đi xe cùng tuyến đường.
- Hàng hoá:
- + Dưới 10 Kg: Không tính cước.
- + Trên 10 Kg: Mức cước là 200đ/100Kg/Km.

3- Vé qua cầu, phà: Giá vé vận chuyển hành khách nội tỉnh (Trừ tuyến Sơn Dương) đều chưa tính cước qua cầu, phà. Khi có quyết định thu vé cầu Bạ, cầu Chiêm Hoá thì sẽ được cộng thêm vào giá cước vận chuyển hành khách tại Quyết định này.

**PHU LUC SỐ 3: GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH TRÊN
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 423/QĐ-UB ngày 18/01/2000
của UBND tỉnh).

SỐ TT	TUYẾN ĐƯỜNG	CỰ LY (Km)	GIÁ VÉ (Đồng/hành khách)
I	HUYỆN CHIÊM HOÁ		
1	Chiêm Hoá - Linh Phú	34	6.500
3	Chiêm Hoá - Thổ Bình	38	7.500
4	Chiêm Hoá - Trung Hà	42	8.000
II	HUYỆN NA HANG		
1	Na Hang - Thượng Lâm	25	5.000
2	Na Hang - Đà Vị	38	7.500
3	Na Hang - Yên Hoa	42	8.000
4	Na Hang - Thuý Loa	50	10.000
III	HUYỆN SƠN DƯƠNG		
1	Sơn Dương - Tân Trào	16	3.000
2	Sơn Dương - Kim Xuyên (Đi theo đường QL 2C).	52	9.500
3	Sơn Dương - Kim Xuyên (Đi theo đường Thượng âm).	40	7.500

GHI CHÚ:

1- Mức giá trên đã bao gồm phí bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và thuế giá trị gia tăng.

2- Đối với cước xe đạp, xe máy và hàng hoá:

- Xe máy: Bằng giá vé 01 hành khách đi xe cùng tuyến đường.
- Xe đạp: Bằng 1/3 giá vé hành khách đi xe cùng tuyến đường.
- Hàng hoá:
 - + Dưới 10 Kg: Không tính cước.
 - + Trên 10 Kg: Mức cước là 200đ/100Kg/Km.

